

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 05/CVGT-RSVN ngày 26/4/2024 của Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam về việc giải trình, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư "Nhà máy Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam (Sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, công suất 10.000.000 cái/năm; Sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa, công suất 10.000.000 cái/năm; Sản xuất rulo cuốn ống nước, công suất 300.000 cái/năm; Sản xuất gia công dây phanh xe, công suất 5.000.000 sợi/năm; Sản xuất nội thất nhựa, công suất 25.000.000 cái/năm; Gia công lắp ráp ghế bằng gỗ, công suất 5.000.000 cái/năm; Sản xuất xe đẩy em bé, công suất 500.000 cái/năm; Gia công thùng giấy carton, công suất 10.000.000 sản phẩm/năm");

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 35/TTr-BQL ngày 09/5/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô B1-C, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam (Sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, công suất 10.000.000 cái/năm; sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa, công suất 10.000.000 cái/năm; sản xuất rulo cuốn ống nước, công suất 300.000 cái/năm; Sản xuất gia công dây phanh xe, công suất 5.000.000 sợi/năm; sản xuất nội thất nhựa, công suất 25.000.000 cái/năm; gia công lắp ráp ghế bằng gỗ, công suất 5.000.000 cái/năm; sản xuất xe đẩy em bé, công suất 500.000 cái/năm; gia công thùng giấy carton,

công suất 10.000.000 sản phẩm/năm”) (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

### **1.1. Tên dự án đầu tư**

“Nhà máy Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam (Sản xuất gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, công suất 10.000.000 cái/năm; Sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa, công suất 10.000.000 cái/năm; Sản xuất rulo cuộn ống nước, công suất 300.000 cái/năm; Sản xuất gia công dây phanh xe, công suất 5.000.000 sợi/năm; Sản xuất nội thất nhựa, công suất 25.000.000 cái/năm; Gia công lắp ráp ghế bằng gỗ, công suất 5.000.000 cái/năm; Sản xuất xe đẩy em bé, công suất 500.000 cái/năm; Gia công thùng giấy carton, công suất 10.000.000 sản phẩm/năm”).

### **1.2. Địa điểm hoạt động**

Lô B1-C, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

### **1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8785847098 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 03/4/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801244677 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2021.

### **1.4. Mã số thuế: 3801244677.**

### **1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

Sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ; sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa, rulo cuộn ống nước; sản xuất gia công dây phanh xe; sản xuất nội thất nhựa; gia công lắp ráp ghế bằng gỗ; sản xuất xe đẩy em bé; gia công thùng giấy carton.

### **1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư**

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B1-C, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 30.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng 2 giai đoạn
1	Linh kiện máy cắt cỏ	Cái/năm	10.000.000	-	10.000.000
2	Hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa	Cái/năm	10.000.000	-	10.000.000
3	Rulo cuốn ống nước	Cái/năm	300.000	-	300.000
4	Dây phanh xe	Sợi/năm	5.000.000	-	5.000.000
5	Nội thất nhựa	Cái/năm	25.000.000	-	25.000.000
6	Ghế bằng gỗ	Sản phẩm/năm	5.000.000	-	5.000.000
7	Xe đẩy em bé	Cái/năm	-	500.000	500.000
8	Thùng giấy carton	Sản phẩm/năm	-	10.000.000	10.000.000

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam:

**1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.**

**2. Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam có trách nhiệm**

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày **15.** tháng **5.** năm 2024 đến ngày **15.** tháng **5.** năm 2034).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Run Sheng Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TX Chơn Thành;
- Công ty CP PTHKT Becamex - Bình Phước;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-16GP<sub>13/5</sub>).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyình Anh Minh*

**Phụ lục 1.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...27.../GPMT-UBND  
ngày 15/15/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các Văn bản: Hợp đồng thuê lại đất số 01/2021/HĐTLĐ ngày 22/02/2021.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

*a) Giai đoạn 1*

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án khoảng 69,5 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 53 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (42,4 m<sup>3</sup>/ngày) và nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ (10,6 m<sup>3</sup>/ngày) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 16,5 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) bao gồm nước thải từ công đoạn tẩy rửa bề mặt kim loại, hệ thống xử lý khí thải, buồng sơn màng nước, nước rửa lọc và nước làm mát được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1266393; Y = 543836 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3<sup>0</sup>).

*b) Giai đoạn 2 (bao gồm giai đoạn 1)*

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án khoảng  $77,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ), bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng  $61 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ( $48,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ) và nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ ( $12,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất  $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng  $16,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) bao gồm nước thải từ công đoạn tẩy rửa bề mặt kim loại, hệ thống xử lý khí thải, buồng sơn màng nước, nước rửa lọc và nước làm mát được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất  $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1266393; Y = 543836 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^0$ ).

## ***1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải***

### ***1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ***

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn), nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ) → Hồ gom nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → (1).

+ Nước thải sản xuất → Hồ gom nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Thiết bị keo tụ tạo bông → Bể lắng 1 → Bể trung gian → (2).

+ (1), (2) → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế:  $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, polymer, chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ.

### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 7/2024 đến tháng 9/2024.

- Giai đoạn 2: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 01/2025 đến tháng 3/2025.

### 2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 80 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước).

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B; các chỉ tiêu kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT	
			Cột A	Cột B
1	Lưu lượng		-	-
2	pH		-	5,5 - 9
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	-	50
4	COD	mg/l	-	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	-	100
6	Sắt	mg/l	1	-
7	Zn	mg/l	3	-

8	Cu	mg/l	2	-
9	Dầu mỡ khoáng	mg/l	-	10
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	-	10
11	Tổng Nitơ	mg/l	-	40
12	Tổng photpho	mg/l	-	6
13	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	-	5.000

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) phải đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Phụ lục 2.****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..27...../GPMT-UBND ngày 15/15/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải****1.1. Giai đoạn 1**

- Nguồn số 01: Bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cắt, dập, uốn, vát mép, đục lỗ, chà nhám tại quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ và quy trình sản xuất gia công dây phanh xe.

- Nguồn số 02: Khói hàn phát sinh từ công đoạn hàn của quy trình sản xuất, gia công các loại kinh kiện máy cắt cỏ và quy trình sản xuất gia công các loại hàng rào, thanh chắn cửa.

- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ.

- Nguồn số 04: Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ.

- Nguồn số 05: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ.

- Nguồn số 06: Khí thải (bụi sơn, hơi dung môi) từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa tại buồng phun sơn màng nước số 01.

- Nguồn số 07: Khí thải (bụi sơn, hơi dung môi) từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa tại buồng phun sơn màng nước số 02.

- Nguồn số 08: Khí thải từ quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn và tháo khuôn của quy trình sản xuất gia công dây phanh xe đập.

- Nguồn số 09: Khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn và tháo khuôn của quy trình sản xuất rulo cuốn ống nước, sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất nội thất nhựa.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn mài nhựa của quy trình sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa.

**1.2. Giai đoạn 2**

- Nguồn số 11: Bụi kim loại phát sinh từ tại công đoạn cắt, chà nhám tại quy trình sản xuất xe đẩy em bé.

- Nguồn số 12: Khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé.

- Nguồn số 13: Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé.

- Nguồn số 14: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt của quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé.

- Nguồn số 15: Khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn của quy trình sản xuất xe đẩy em bé.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

### 2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup>	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khói hàn cố định từ công đoạn hàn của quy trình sản xuất, gia công các loại kinh kiện máy cắt cỏ, các loại hàng rào, thanh chắn cửa (Nguồn số 02)	1265966	542567
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ (nguồn số 03, giai đoạn 1) và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé (nguồn số 12, giai đoạn 2).	1265832	542359
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống thu hồi bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ (nguồn số 04, giai đoạn 1) và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé (nguồn số 13, giai đoạn 2)	1265969	542571
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải (Hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ (nguồn số 05, giai đoạn 1) và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé (nguồn số 14, giai đoạn 2).	1265836	542361

5	Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn, hơi dung môi) từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa số 1 (nguồn số 06)	1265842	542382
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn, hơi dung môi) từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa số 2 (nguồn số 07)	1265851	542392
7	Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn nhựa của quy trình sản xuất rulo cuốn ống nước, các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất nội thất nhựa; gia nhiệt kim loại, ép khuôn, tháo khuôn kim loại sản xuất dây phanh xe đạp (nguồn số 08, 09, giai đoạn 1) và sản xuất xe đẩy em bé (nguồn số 15, giai đoạn 2).	1265963	542565

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.200 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $k_p = 0,8$ ;  $k_v = 1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với

một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM, ( $k_p = 0,8$ ; $k_v = 1$ )	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01 (Hệ thống xử lý khói hàn cố định)</b>				<p>- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án).</p> <p>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.</p> <p>- Đối với thông số ô nhiễm Acrylonitril và <math>H_3PO_4</math> thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.</p>
1	Lưu lượng	$m^3$ /giờ	-	-	
2	Bụi	$mg/Nm^3$	160	-	
3	$SO_2$	$mg/Nm^3$	400	-	
4	$NO_x$	$mg/Nm^3$	680	-	
5	CO	$mg/Nm^3$	800	-	
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 02 (Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sơn tĩnh điện)</b>				
1	Lưu lượng	$m^3$ /giờ	-	-	
2	Vinyl clorua	$mg/Nm^3$	-	20	
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 03 (Hệ thống thu hồi bụi sơn tĩnh điện)</b>				
1	Lưu lượng	$m^3$ /giờ	-	-	
2	Bụi	$mg/Nm^3$	160	-	
<b>IV</b>	<b>Dòng khí thải số 04 (Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt)</b>				
1	Lưu lượng	$m^3$ /giờ	-	-	
2	$H_2SO_4$	$mg/Nm^3$	40	-	
3	$H_3PO_4$	$mg/Nm^3$	-	-	
<b>V</b>	<b>Dòng khí thải số 05 (Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn màng nước số 01)</b>				
1	Lưu lượng	$m^3$ /giờ	-	-	
2	Bụi	$mg/Nm^3$	160	-	
3	n - Butyl Axetat	$mg/Nm^3$	-	950	
<b>VI</b>	<b>Dòng khí thải số 06 (Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn màng nước số 02)</b>				
1	Lưu lượng	$m^3$ /giờ	-	-	
2	Bụi	$mg/Nm^3$	160	-	
3	n - Butyl Axetat	$mg/Nm^3$	-	950	
<b>VII</b>	<b>Dòng khí thải số 07 (Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn nhựa và quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn, tháo khuôn kim loại)</b>				
1	Lưu lượng	$m^3$ /h	-	-	

2	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	8	-	
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	24	-	
4	Acrylonitril	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	
5	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100	
6	1-3, Butadien	mg/Nm <sup>3</sup>	-	2.200	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 01, số 10, số 11), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải**

##### *a) Giai đoạn 1*

- Nguồn số 01: Bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cắt, dập, uốn, vát mép, đục lỗ, chà nhám tại quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, dây phanh xe được thu gom, lưu chứa tại ngăn chứa bụi kim loại (Không phát sinh dòng thải).

- Nguồn số 02:

+ Khói hàn từ công đoạn hàn của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, các loại hàng rào, thanh chắn cửa được thu gom bằng chụp hút, ống dẫn bằng nhựa dẫn về máy hút khói hàn cố định để xử lý (Hệ thống xử lý khói hàn cố định).

+ Khói hàn từ công đoạn hàn của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, các loại hàng rào, thanh chắn cửa được thu gom bằng chụp hút, hệ thống đường ống bằng nhựa qua thiết bị hút khói hàn di động để xử lý. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua khe hở của máy hút khói hàn di động (Không phát sinh dòng thải).

- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ được thu gom bằng chụp hút, hệ thống đường ống bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sau sơn tĩnh điện để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 04: Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ được thu gom bằng đường ống thu gom bằng thép dẫn về hệ thống thu hồi bụi sơn tĩnh điện để thu hồi bụi sơn tái sử dụng, khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao 15 mét.

- Nguồn số 05: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ được thu gom bằng chụp hút, đường ống thu gom bằng inox dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 06: Khí thải từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa tại buồng phun sơn màng nước số 01 được thu gom bằng chụp hút và dẫn về hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 07: Khí thải từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa tại buồng phun sơn màng nước số 02 được thu gom bằng chụp hút và dẫn về hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 08 và nguồn số 09: Khí thải từ quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn và tháo khuôn kim loại (sản xuất gia công dây phanh xe đạp) và khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn nhựa (quy trình sản xuất rulo cuốn ống nước, sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất nội thất nhựa) được thu gom bằng chụp hút, đường ống thu gom bằng inox dẫn về hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn mài nhựa (quy trình sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa) được thu gom bằng chụp hút, đường ống thu gom bằng inox dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải di động. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua lỗ hở của vật liệu lọc (không phát sinh dòng thải).

#### *b) Giai đoạn 2*

- Nguồn số 11: Bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cắt, đập, uốn, vát mép, đục lỗ, chà nhám tại quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, dây phanh xe (giai đoạn 1) và công đoạn cắt và chà nhám tại quy trình sản xuất xe đẩy em bé được thu gom, lưu chứa tại ngăn chứa bụi kim loại (Không phát sinh dòng thải).

- Nguồn số 12: Khí thải từ quá trình sấy các bán thành phẩm sau khi sơn tĩnh điện (quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, giai đoạn 1 và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé, giai đoạn 2) được thu gom bằng chụp hút, hệ thống đường ống bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sau sơn tĩnh điện để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 13: Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện (quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, giai đoạn 1 và quy trình sản xuất, gia công xe

đẩy em bé, giai đoạn 2) được thu gom bằng đường ống thu gom bằng thép dẫn về hệ thống thu hồi bụi sơn tĩnh điện để thu hồi bụi sơn tái sử dụng, khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao 15 mét.

- Nguồn số 14: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt (quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, giai đoạn 1 và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé, giai đoạn 2) được thu gom bằng chụp hút, đường ống thu gom bằng inox dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

- Nguồn số 15: Khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn và tháo khuôn nhựa (quy trình sản xuất rulo cuộn ống nước, các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất nội thất nhựa, giai đoạn 1 và sản xuất xe đẩy em bé, giai đoạn 2) được thu gom bằng chụp hút, đường ống thu gom bằng inox dẫn về hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 15 mét.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

### **1.2.1. Giai đoạn 1**

a) Hệ thống xử lý số 01: Hệ thống xử lý khói hàn cố định (dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khói hàn → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Máy hút khói hàn cố định (Lưới chống cháy → Chấn bùn lọc → Lõi lọc bằng sợi thủy tinh) → Ống thoát khí (cao 15 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc sợi thủy tinh.

b) Hệ thống xử lý số 02: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sau khi sơn tĩnh điện – dòng khí thải số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí (cao 15 mét).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 27.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

c) Hệ thống xử lý số 03: Hệ thống thu hồi bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện – dòng khí thải số 3).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom → Quả lọc filter → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 15 mét).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc filter vải polyester.

d) Hệ thống xử lý số 04: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt – dòng khí thải số 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 15 mét).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 32.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

đ) Hệ thống xử lý số 05, số 06: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn màng nước (Dòng khí thải số 05, 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí (cao 15 mét).

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 16.200 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

e) Hệ thống xử lý số 7: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn nhựa và quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn, tháo khuôn kim loại (Dòng khí thải số 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

#### *1.2.1. Giai đoạn 2*

Tiếp tục sử dụng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải được đầu tư ở Giai đoạn 1.

#### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

#### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.



## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b, khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 7/2024 đến tháng 9/2024.

- Giai đoạn 2: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 01/2025 đến tháng 3/2025 .

### 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

#### a) Giai đoạn 1

- Hệ thống xử lý khói hàn cố định (dòng khí thải số 01), công suất 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sau khi sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02), công suất 27.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống thu hồi bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 03), công suất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề (dòng khí thải số 04), công suất 32.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn màng nước số 01 (dòng khí thải số 05), công suất 16.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn màng nước số 02 (dòng khí thải số 06), công suất 16.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn nhựa và khí thải từ quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn và tháo khuôn kim loại (dòng khí thải số 07), công suất 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

#### b) Giai đoạn 2

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy sau khi sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02), công suất 27.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống thu hồi bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 03), công suất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề (dòng khí thải số 04), công suất 32.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn nhựa và khí thải từ quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn và tháo khuôn kim loại (dòng khí thải số 07), công suất 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Giai đoạn 1: 07 vị trí, tương ứng với 07 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.

- Giai đoạn 2: 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 04, 07.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $k_p = 0,8$ ,  $k_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đối với các nguồn bụi, khí thải không phát sinh dòng thải: Bố trí ngăn chứa bụi kim loại và đồng bộ với máy móc, thiết bị gia công cơ khí (cắt, mài, dập, tiện và đánh bóng); trang bị lọc bụi túi vải di động đảm bảo thu gom bụi phát sinh từ công đoạn mài nhựa của quy trình sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa. Đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt quy chuẩn hiện hành.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 3.**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..27...../GPMT-UBND  
ngày 15/...5.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị gia công cơ khí từ công đoạn cắt, đập, uốn, vát mép, đục lỗ, chà nhám tại quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, dây phanh xe (giai đoạn 1) và công đoạn cắt, chà nhám tại quy trình sản xuất xe đẩy em bé (giai đoạn 2).

- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động sơn tĩnh điện, hệ thống thu hồi bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ (giai đoạn 1) và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé (giai đoạn 2).

- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động hàn nối dây liệu, hệ thống xử lý khói hàn di động từ công đoạn hàn của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, các loại hàng rào, thanh chắn cửa.

- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động hàn nối dây liệu, hệ thống xử lý khói hàn cố định từ công đoạn hàn của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ, các loại hàng rào, thanh chắn cửa.

- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị gia công trong quá trình sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa.

+ Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động sơn màng nước, hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn, hơi dung môi) từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa tại buồng phun sơn màng nước số 1.

- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động sơn màng nước, hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn, hơi dung môi) từ quá trình phun sơn màng nước của quy trình sản xuất, gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa tại buồng phun sơn màng nước số 2.

- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị gia công trong quá trình gia công, lắp ráp ghế bằng gỗ.

- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động gia công thùng giấy carton.

- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động tẩy rửa, hệ thống xử lý khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình tẩy rửa bề mặt của quy trình sản xuất, gia công các loại linh kiện máy cắt cỏ (giai đoạn 1) và quy trình sản xuất, gia công xe đẩy em bé (giai đoạn 2).

- Nguồn số 12: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi từ mài vật liệu

nhựa và hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài nhựa của quy trình sản xuất gia công các loại hàng rào bảo vệ cửa, thanh chắn cửa.

- Nguồn số 13: Phát sinh từ quá trình gia nhiệt, ép khuôn, tháo khuôn, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt nhựa, ép khuôn, tháo khuôn của quy trình sản xuất rulo cuốn ống nước, sản xuất gia công các loại hàng rào thanh chắn cửa, sản xuất nội thất nhựa (giai đoạn 1), sản xuất xe đẩy em bé (giai đoạn 2) và quá trình gia nhiệt kim loại, ép khuôn, tháo khuôn của quy trình sản xuất gia công dây phanh xe đạp.

## 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): Tọa độ X = 1266371, Y = 542321;
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): Tọa độ X = 1266391, Y = 542331;
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): Tọa độ X = 1266384, Y = 542343;
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): Tọa độ X = 1266412, Y = 542351;
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): Tọa độ X = 1266912, Y = 542312;
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): Tọa độ X = 1266923, Y = 542334;
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): Tọa độ X = 1266812, Y = 542373;
- Vị trí số 8 (tương ứng nguồn số 8): Tọa độ X = 1266374, Y = 542487;
- Vị trí số 9 (tương ứng nguồn số 9): Tọa độ X = 1266952, Y = 542657;
- Vị trí số 10 (tương ứng nguồn số 10): Tọa độ X = 1266421, Y = 542481;
- Vị trí số 11 (tương ứng nguồn số 11): Tọa độ X = 1266932, Y = 542432;
- Vị trí số 12 (tương ứng nguồn số 12): Tọa độ X = 1266391, Y = 542331;
- Vị trí số 13 (tương ứng nguồn số 13): Tọa độ X = 1266394, Y = 542351;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

## 3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn...

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...27.../GPMT-UBND  
ngày 15/05/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên**

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)		
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng 02 giai đoạn
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác.	07 03 11	KS	35.128	3.146	38.274
2	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	07 04 02	KS	2.000	0	2.000
3	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	KS	9.200	100	9.300
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	3.871,8	2,1	3.873,9
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	19.647	5.154	24.801
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	25	5	30

7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	1.800	300	2.100
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	1.250	150	1.400
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	10.500	1.500	12.000
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	3.600	600	4.200
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	4.000	800	4.800
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	2.500	300	2.800
13	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	50	15	65
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>93.571,8</b>	<b>12.072,1</b>	<b>105.643,9</b>

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng 2 giai đoạn
1	Bụi chứa kim loại	07 03 13	TT	2.192	154	2.346
2	Các vật liệu mài thải	07 03 17	TT	2.000	500	2.500

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng 2 giai đoạn
	khác với các loại trên					
3	Nhựa (thải bỏ)	11 02 04	TT-R	18.200	1.500	19.700
4	Gỗ (thải bỏ)	11 02 20	TT-R	920	0	920
5	Vải vụn thải	12 08 09	TT	0	100	100
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	150	3.050	3.200
7	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	TT-R	17.950	0	17.950
8	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	54.600	8.260	62.860
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>96.012</b>	<b>13.564</b>	<b>146.716</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)		
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng 2 giai đoạn
1	Chất thải rắn sinh hoạt	143,1	21,6	164,7

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy,...

Đối với bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp được lưu chứa tại khu vực hệ thống xử lý nước thải (máy ép bùn), đảm bảo yêu cầu đối với khu vực lưu chứa chất thải theo quy định tại Thông tư số



02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các thùng nhựa và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

### **2.2.2. Kho lưu chứa**

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 15 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng bằng nhựa đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

### **2.3.2. Kho lưu chứa**

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích: 10 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với

kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5.**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...27.../GPMT-UBND  
ngày 15/15/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Khi triển khai giai đoạn 2, thực hiện đầu tư, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.

